

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH A
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 30-6-2023

V/v “Tranh chấp về hôn nhân và
gia đình”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH A, TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Mẫn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Kim Thắm

2. Ông Võ Văn Cho

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Hoàng Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A.

Ngày 30 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 363/2022/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2022 về “Hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 64/2023/QĐST-HN ngày 08 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trương Thị K

Địa chỉ: ấp X, xã T, huyện CTA, tỉnh H. Vắng mặt

- Bị đơn: Ông Bùi Văn Q

Địa chỉ: ấp X, xã T, huyện CTA, tỉnh H. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn bà Trương Thị K trình bày: Bà và ông Bùi Văn Q được người quen mai mối, sau một thời gian tìm hiểu thì chung sống với nhau, có tổ chức đám cưới vào năm 2005 nhưng không có tiến hành đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến khoảng vài năm trở lại thì phát sinh mâu thuẫn do ông Q không chăm lo cho gia đình mà thường hay rượu chè bê tha, bà đã K nủ nhưng ông Q không thay đổi. Nay bà nhận thấy cuộc sống hôn nhân còn hạnh phúc nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Bùi Văn Q.

Về con chung: Thời gian chung sống bà và ông Q không có con chung.

Về tài sản chung: không có; nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Bùi Văn Q trình bày: Ông và bà K chung sống với nhau có tổ chức đám cưới và ông có đi khai để đăng ký kết hôn, thời gian chung sống với nhau gần 20 năm cho đến gần đây thì ông và bà K thường hay cự cãi và bà K gởi đơn ly hôn, ông vẫn còn thương bà K nhưng nếu bà K cương quyết ly hôn thì ông thống nhất. Ông và bà K sống với nhau không có con chung.

Thời gian chung sống ông và bà K có xây cất được căn nhà khoảng 100.000.000 đồng trên phần đất của cha mẹ vợ nên ông yêu cầu bà K giao lại cho ông $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 50.000.000 đồng.

Tại phiên toà bà Trương Thị K có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, ông Bùi Văn Q vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp. Căn cứ theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, lời trình bày của bị đơn, Tòa xác định mối quan hệ pháp luật tranh chấp cần phải giải quyết trong vụ án là “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình” theo quy định tại Khoản 7 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết. Bị đơn trong vụ án là ông Bùi Văn Q hiện tại đang sinh sống tại ấp X, xã T, huyện CTA, tỉnh H. Theo quy định tại Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành A.

[3] Về xét xử vắng mặt. Ông Bùi Văn Q là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt.

Về nội dung tranh chấp:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị K yêu cầu ly hôn, ông Q thống nhất. Xét thấy bà K và ông Q trình bày thống nhất về việc ông bà thông qua mai mối nên biết và tự nguyện chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới nhưng không có tiến hành đăng ký kết hôn nên Tòa xác định bà K và ông Q đã chung sống với nhau như vợ chồng. Do cả hai chung sống không tiến hành đăng ký kết hôn nên hôn nhân của ông, bà là không hợp pháp. Bà K có yêu cầu ly hôn nên Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình 2014, không công nhận bà Trương Thị K và ông Bùi Văn Q là vợ chồng.

[2]. Về con chung: Không có con chung.

[3]. Về tài sản chung: Bà K cho rằng cả hai chung sống không có tài sản chung nhưng ông Q cho rằng ông, bà có xây cất được 01 căn nhà trị giá khoảng 100.000.000 đồng trên phần đất của gia đình bà K và ông có yêu cầu nhận $\frac{1}{2}$ giá trị là 50.000.000 đồng. Đối với yêu cầu được chia tài sản chung của ông Q, Tòa án có ra Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí cho ông Q thực hiện nộp tiền để Tòa thụ lý yêu cầu chia tài sản của ông nhưng đến hết thời gian theo thông báo ông Q không nộp. Do đó đối với yêu cầu chia tài sản của ông chưa được Tòa thụ lý giải quyết, nếu có tranh chấp ông Q có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[4]. Về nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. Về án phí. Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Buộc bà Trương Thị K chịu án phí theo mức không có giá ngạch.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 7 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Khoản 1 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Danh mục mức án phí kèm theo.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trương Thị K và ông Bùi Văn Q là vợ chồng.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung: Tách yêu cầu chia tài sản là căn nhà tọa lạc tại ấp X, xã T, huyện CTA, tỉnh H của ông Bùi Văn Q ra thành vụ kiện khác. Ông Q có quyền khởi kiện khi có phát sinh tranh chấp.

4. Về nợ chung: Không có

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc bà Trương Thị K phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng. Chuyển 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí bà K đã nộp theo biên lai thu số 0012145 ngày 11/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành A thành án phí. Bà Trương Thị K không phải nộp thêm.

6. Quyền kháng cáo: Bà Trương Thị K, ông Bùi Văn Q có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- VKSND huyện Châu Thành A
- Chi cục THA dân sự huyện Châu Thành A
- Đường sự.
- Lưu hồ sơ, VP.

Trần Minh Mẫn